BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6065/BTC-CST	
V/v lấy ý kiến dự thảo Thông tư thu phí thẩm duyệt về PCCC	*Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2014*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 1671
ĐẾN Ngày: 20/5/14
Chuyển: PVP Khánh

Kính gửi:
- Các Bộ: Công an; Tư pháp; Công Thương; Xây dựng; Giao thông vận tải; Khoa học và Công nghệ; Quốc phòng; Lao động, Thương binh và Xã hội; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Bộ Tài chính nhận được công văn số 4772/BCA-C61 ngày 04/12/2013 của Bộ Công an và công văn số 715/PCCC&CNCH-P3 ngày 02/4/2014 của Cục Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ, đề nghị ban hành Thông tư thu phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ quy định pháp luật phí và lệ phí, Bộ Tài chính dự thảo Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý và sử dụng phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy (Dự thảo gửi kèm). Đề nghị quý cơ quan nghiên cứu, có ý kiến đối với dự thảo Thông tư.

Ý kiến xin gửi về Bộ Tài chính trước ngày 05/6/2014.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của quý cơ quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (P5).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2014/TT-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2014*

THÔNG TƯ
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý và sử dụng phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí, Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22/5/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08/11/2006 quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy, như sau:

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Thông tư này quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy áp dụng cho các cho các phương tiện giao thông cơ giới, dự án và công trình được quy định tại khoản 2 và khoản 9 Điều 1 Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22/5/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08/11/2006 quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và các phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 2. Đối tượng nộp phí

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy theo quy đinh thì phải nộp phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Cơ quan thu phí

Cơ quan quản lý nhà nước có chức năng thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy là cơ quan thu phí gồm: Cục Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ; Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy; Sở Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (dưới đây gọi chung là cơ quan thu phí).

Điều 4. Mức thu phí

1. Mức thu phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy được xác định theo công thức sau:

Phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy = Tổng mức đầu tư được phê duyệt x Mức thu (Biểu mức phí I, II, III kèm theo Thông tư này)

2. Trường hợp tổng mức đầu tư dự án, công trình và phương tiện giao thông cơ giới có giá trị đầu tư nằm giữa các khoảng giá trị dự án, công trình và phương tiện giao thông cơ giới ghi trên Biểu mức thu phí I, II và III kèm theo Thông tư này thì mức thu phí được tính theo công thức sau:

$$N_{it} = N_{ib} - \{ \frac{N_{ib} - N_{ia}}{G_{ia} - G_{ib}} \times (G_{it} - G_{ib}) \}$$

Trong đó:

- N_{it} là phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy của dự án, công trình, phương tiện giao thông cơ giới thứ i theo quy mô giá trị cần tính *(đơn vị tính: %)*.

- G_{it} là quy mô giá trị của dự án, công trình, phương tiện giao thông cơ giới thứ i cần tính phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy *(đơn vị tính: giá trị công trình)*.

- G_{ia} là quy mô giá trị cận trên quy mô giá trị cần tính phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy *(đơn vị tính: giá trị dự án, công trình, phương tiện giao thông cơ giới)*.

- G_{ib} là quy mô giá trị cận dưới quy mô giá trị cần tính phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy *(đơn vị tính: giá trị dự án, công trình, phương tiện giao thông cơ giới)*.

- N_{ia} là phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy cho dự án, công trình, phương tiện giao thông cơ giới thứ i tương ứng G_{ia} *(đơn vị tính: %).*

- N_{ib} là phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy cho dự án, công trình, phương tiện giao thông cơ giới thứ i tương ứng G_{ib} *(đơn vị tính: %).*

3. Mức thu phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy phải nộp đối với một dự án, công trình và phương tiện giao thông cơ giới được xác định theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 150.000.000 đồng/dự án, công trình và phương tiện giao thông cơ giới.

4. Tổng mức đầu tư được phê duyệt làm căn cứ tính phí không bao gồm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt trong dự án.

5. Mức phí thẩm duyệt lại đối với dự án, công trình và phương tiện giao thông cơ giới bằng 40% phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy lần đầu.

6. Trường hợp dự án, công trình và phương tiện giao thông cơ giới có thay đổi tổng vốn đầu tư thì tính phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy đối với hạng mục công trình được bổ sung. Phần phí bổ sung được xác định trên cơ sở phần vốn đầu tư bổ sung.

Điều 5. Thời điểm nộp phí

Thời gian nộp phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy là từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị thẩm duyệt phòng cháy và chữa cháy đến thời điểm nhận kết quả thẩm duyệt, theo giấy hẹn của cơ quan thẩm duyệt, cụ thể như sau:

1. Đối với dự án thiết kế quy hoạch tỷ lệ 1/500: Từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy đến khi cơ quan thẩm duyệt có văn bản trả lời về giải pháp phòng cháy và chữa cháy, theo giấy hẹn.

2. Đối với hồ sơ thiết kế dự án, công trình và phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy:

a) Đối với hồ sơ thiết kế có 1 bước thiết kế: Kể từ thời điểm nộp hồ sơ thiết kế đến trước khi cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy, theo giấy hẹn; người nộp hồ sơ phải nộp 100% phí thẩm duyệt phòng cháy và chữa cháy

b) Đối với hồ sơ thiết kế có từ 2 bước thiết kế trở lên: Kể từ khi nộp hồ sơ thiết kế cơ sở đến trước khi cơ quan thẩm duyệt có văn bản chấp thuận về giải pháp phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế cơ sở, theo giấy hẹn; người nộp hồ sơ phải nộp 30% phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy.

Kể từ thời điểm nộp hồ sơ thiết kế kỹ thuật (hoặc thiết kế bản vẽ thi công) đến trước khi cơ quan thẩm duyệt cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy, theo giấy hẹn; người nộp hồ sơ phải nộp số tiền phí còn lại (70%).

Điều 6. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng

1. Phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan thu phí được trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trang trải cho các nội dung:

a) Chi thanh toán cho cá nhân trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí: tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định). Chi làm thêm giờ cho công chức, viên chức thực hiện thẩm duyệt và thu phí theo quy định.

b) Chi văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí... theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

c) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho thực hiện thẩm duyệt và thu phí; khấu hao tài sản cố định để thực hiện thẩm duyệt, thu phí.

d) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện thẩm duyệt và thu phí;

e) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ trực tiếp thực hiện công việc trong đơn vị theo hướng dẫn của pháp luật phí, lệ phí.

3. Cơ quan thu phí nộp 20% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

4. Các nội dung liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002, Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ, Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng .... năm 2014.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Uỷ ban nhân dân, Sở Tài chính, Sở Công an, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu VT, CST (CST 5).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BIỂU THU PHÍ I

PHÍ THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY ĐỐI VỚI DỰ ÁN THIẾT KẾ QUY HOẠCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số...../2014/TT-BTC
ngày...../..../2014 của Bộ Tài Chính)

Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) / Mức thu (%)	Dưới 15	50	100	500	1000	5000	Từ 10000 trở lên
Khu công nghiệp, khu chế xuất	0,04329	0,01670	0,01021	0,00279	0,00176	0,00043	0,00025
Khu đô thị, khu dân cư	0,05628	0,02172	0,01327	0,00362	0,00229	0,00056	0,00033
Khu kinh tế, khu công nghệ cao	0,06494	0,02506	0,01531	0,00418	0,00265	0,00064	0,00038

BIỂU MỨC THU PHÍ II

PHÍ THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY ĐỐI VỚI DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số...../2014/TT-BTC ngày...../...../2014 của Bộ Tài Chính)

Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) / Mức thu (%)	Dưới 15	50	100	500	1000	5000	Từ 10000 trở lên
Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,08770	0,03874	0,02684	0,00686	0,00427	0,00103	0,00055
Công trình dân dụng	0,12278	0,05424	0,03757	0,00960	0,00598	0,00144	0,00077
Công trình Giao thông	0,09647	0,04262	0,02952	0,00755	0,00470	0,00113	0,00061
Công trình công nghiệp hóa chất và dầu khí	0,17541	0,07749	0,05367	0,01372	0,00854	0,00206	0,00110
Công trình công nghiệp	0,11401	0,05037	0,03489	0,00892	0,00555	0,00134	0,00072
Công trình năng lượng	0,15787	0,06974	0,04831	0,01235	0,00769	0,00185	0,00099
Công trình khác	0,10524	0,04649	0,03220	0,00823	0,00512	0,00123	0,00066

BIỂU MỨC THU PHÍ III

PHÍ THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI CÓ YÊU CẦU ĐẶC BIỆT VỀ BẢO ĐẢM AN TOÀN PCCC

(Ban hành kèm theo Thông tư số...../2014/TT-BTC ngày...../..../2014 của Bộ Tài Chính)

Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) / Mức thu (%)	Dưới 15	50	100	500	Từ 10000 trở lên
Tàu hỏa	0,06494	0,01670	0,01114	0,00279	0,00158
Tàu thủy nội địa	0,12988	0,03341	0,02228	0,00557	0,00316
Tàu biển	0,16235	0,04176	0,02785	0,00696	0,00395